

Số: 572 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 642/SXD-VLXD ngày 13/02/2017; Sở Tư pháp tại báo cáo thẩm định số 35/BCTĐ-STP ngày 15/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt: “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu quy hoạch

a. Mục tiêu tổng thể

- Phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản quy định của Chính phủ;

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn;

- Bảo đảm khai thác, sử dụng khoáng sản đá hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu vật liệu trong tương lai;

- Điều tra, nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và các thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng vật liệu đá trên địa bàn các địa phương;

- Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng vật liệu đá trong kỳ quy hoạch;

- Đề ra giải pháp, tiến độ thực hiện quy hoạch.

b. Mục tiêu cụ thể

- Khoanh định chi tiết các khu vực mỏ có khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường cần đầu tư thăm dò, khai thác để bổ sung, điều chỉnh vào Quy hoạch, theo các quy định hiện hành;

- Xác định quy mô, công suất khai thác, yêu cầu về công nghệ khai thác;

- Xây dựng cơ sở khoa học thực tiễn nhằm khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

- Góp phần tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp xây dựng của tỉnh.

c. Đối tượng và phạm vi quy hoạch.

- Đối tượng quy hoạch: Các khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường bao gồm: *Đá vôi, đá Spilit, đá Bazan, đá Gabro, đá cát kết, đá Ziolit, đá phiến sét đen, đá Fenzit và các loại đá khác* có chỉ tiêu kỹ thuật phù hợp với quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản;

- Phạm vi quy hoạch: Các khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, các khu vực có triển vọng khoáng sản, có đầy đủ cơ sở dữ liệu để lập quy hoạch và các điểm khoáng sản đã và đang diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm làm cơ sở định hướng cho công tác thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý tiết kiệm đảm bảo tính bền vững và công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường.

2. Dự báo nhu cầu sử dụng

Đáp ứng nhu cầu đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh với mức độ tăng trưởng bình quân từ năm 2017 đến năm 2030 khoảng 5-7%, cụ thể:

- Giai đoạn 2017 - 2020 khoảng $87 \div 90$ triệu m^3 ;
- Giai đoạn 2021 – 2030 khoảng $273 \div 279$ triệu m^3 .

3. Nội dung quy hoạch

Căn cứ kết quả rà soát quy hoạch cũ, cập nhật, bổ sung mới; có 168 vị trí đủ điều kiện để tiếp tục Quy hoạch giai đoạn từ nay đến năm 2030; các vị trí này được phân bố trên địa bàn 23 huyện, thị, thành phố với tổng diện tích khoảng 4.647,29 ha; tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 601,2 triệu m^3 .

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

a. Kế hoạch, phân kỳ thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường

- Giai đoạn 1: Từ năm 2017 đến năm 2020 thăm dò, khai thác với diện tích khoảng 797,07ha, trữ lượng khoảng 128,4 triệu m^3 ;

- Giai đoạn 2: Từ năm 2021 đến năm 2030 thăm dò, khai thác với diện tích khoảng 1.594,15 ha, trữ lượng khoảng 256,8 triệu m^3 ;

- Khu vực dự trữ diện tích khoảng 2.257,97 ha, tài nguyên dự báo khoảng 216,7 triệu m^3 , để đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tại các địa phương khi cần thiết.

b. Dự kiến quy mô, công suất và yêu cầu về công nghệ khai thác

- Đối với các mỏ đã và đang tiến hành khai thác, các cơ sở chế biến: Thực hiện rà soát, đánh giá lại trình độ công nghệ để có phương án đầu tư, cải tạo để nâng cao hiệu quả sản xuất ;

- Về quy mô và công suất khai thác: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 ; Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; đây chuyên công nghệ sản xuất phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường, phối hợp công nghệ chế biến cốt liệu lớn và cát nghiền. Khuyến khích áp dụng các giải pháp công nghệ như: khai thác theo lớp bằng, vận tải trực tiếp bằng ô tô;

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng nhằm sử dụng các công nghệ khai thác khoáng sản hợp lý nhất, các công nghệ sạch trong sàng tuyển và chế biến khoáng sản;

- Các địa phương có nhiều cơ sở khai thác đá nhỏ cần tổ chức sắp xếp lại sản xuất để hình thành các cơ sở khai thác đá có công suất đủ lớn theo yêu cầu. Ưu tiên đầu tư các cơ sở khai thác, chế biến quy mô công suất lớn;

- Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác nhỏ, lẻ không giấy phép để tránh làm thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng môi trường;

- Khuyến khích các cơ sở khai thác, sản xuất đá làm vật liệu xây dựng thông thường phối hợp đầu tư hoặc liên kết với cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm nâng cao công nghệ phối hợp, tận dụng nguyên liệu, giảm ô nhiễm môi trường.

4. Các giải pháp thực hiện

a. Giải pháp phát triển ngành

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư có để phát triển công nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Đánh giá đầy đủ trữ lượng, chất lượng các vị trí mỏ, giúp các nhà đầu tư lựa chọn phương án và giải pháp công nghệ phù hợp.

- Sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

b. Giải pháp phát triển, đào tạo nguồn nhân lực

Tăng cường công tác đào tạo nguồn lao động kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực quản lý, vận hành sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất công việc và đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác, sản xuất đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

c. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Tăng cường công tác đào tạo và tiếp thu nguồn lao động kỹ thuật, cán bộ khoa học chuyên ngành địa chất thăm dò, khai thác mỏ đủ năng lực tiếp cận, vận hành thiết bị và quản lý hoạt động khoáng sản.

- Mở rộng hợp tác đào tạo, tiếp nhận công nghệ mới trong các lĩnh vực: thăm dò, đo vẽ thành lập bản đồ, quan trắc môi trường.

- Khuyến khích đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác và sử dụng vật liệu đá làm vật liệu xây dựng thông thường để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Ưu tiên sử dụng khoáng sản đúng mục đích và lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp.

d. Giải pháp huy động vốn đầu tư

- Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết trong việc điều tra, khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Đối với các mỏ khoáng sản có chất lượng tốt, trữ lượng lớn sẽ thực hiện đấu giá, lựa chọn nhà đầu tư đủ điều kiện, năng lực tham gia thăm dò, khai thác, chế biến, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

đ. Giải pháp về công tác tổ chức, sắp xếp

- Phát triển và mở rộng quy mô sản xuất đối với các cơ sở khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường nếu đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Kiên quyết xử lý các cơ sở khai thác đá trái phép, vi phạm hành lang an toàn giao thông, điện lực, đê điều. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, khai thác nhỏ lẻ liên kết sản xuất theo quy mô công nghiệp bằng công nghệ tiên tiến.

e. Giải pháp về công tác quản lý nhà nước

- Công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các vị trí mỏ đã được quy hoạch để kêu gọi đầu tư.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản; triển khai kịp thời có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động khoáng sản, nhất là lĩnh vực thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong việc cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản theo hướng tập trung một đầu mối, thông thoáng và thuận tiện hơn.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, tạo điều kiện và định hướng cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới vào thăm dò, khai thác, chế biến; ưu tiên thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

- Tăng cường công tác thanh tra, giám sát công tác thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường. Phân công cụ thể chức năng quản lý hoạt động khoáng sản đối với các cấp chính quyền, các ban ngành có liên quan trong lĩnh vực khoáng sản.

5. Tổ chức thực hiện

a. Sở Xây dựng

- Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật;

- Chủ trì thực hiện các hoạt động thăm định, đánh giá về: Thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ, công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng;

- Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động: Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng;

- Định kỳ tổ chức kiểm tra các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, qua đó chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý các tổ chức hoạt động không theo quy hoạch, không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản;

- Định kỳ rà soát, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với thực tế tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Theo dõi, tổng hợp tình hình đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

b. Sở Tài Nguyên và Môi trường

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động điều tra, thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh;

- Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện việc cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn Tỉnh theo quy hoạch được duyệt;

- Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khai thác chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện các nội dung về chú trọng quyền lợi của người dân sống trong vùng có hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

c. Sở Công thương

Nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm khuyến khích việc đầu tư các thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để khai thác triệt để nguồn tài nguyên khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường và thu được sản phẩm sau chế biến có chất lượng tốt nhất.

d. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, thông báo các vị trí mới bổ sung vào khu vực quản lý quân sự; khu vực quản lý di tích văn hóa, bảo vệ cảnh quan di tích; rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, cầu cống, đê điều, đất trồng lúa... và các nội dung công việc có liên quan khác để Sở Xây dựng kịp thời điều chỉnh khu vực quy hoạch đảm bảo theo quy định của pháp luật.

e. Sở Khoa học và Công nghệ

Tổ chức các hoạch động khoa học kỹ thuật để giới thiệu và phổ biến những công nghệ hiện đại trong nước và thế giới trong việc thăm dò, khai thác khoáng sản nói chung và khoáng sản làm vật liệu xây dựng nói riêng.

f. Sở Giao thông vận tải

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn các ngành, các địa phương thực hiện công tác quản lý Nhà Nước về giao thông vận tải trên địa bàn các địa phương có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Phối hợp cùng các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp, xây mới các tuyến đường giao thông tới các khu công nghiệp; nhà máy sản xuất; khu vực khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển vật liệu, phục vụ hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa.

g. Sở Tài chính

Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh cân đối kịp thời nguồn kinh phí để lập mới; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cấp tỉnh.

h. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường có điểm mỏ hoặc nhà máy sản xuất

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên đá, môi trường, an toàn lao động trong các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đảm bảo an ninh, trật tự, xã hội tại khu vực mỏ đá trên địa bàn quản lý.

- Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

i. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Luật Khoáng sản, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật;

- Bảo vệ tài nguyên khoáng sản trong phạm vi, ranh giới khu vực mỏ được cấp phép; khai thác, chế biến hợp lý, tiết kiệm theo đúng thiết kế mỏ, thực hiện an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ và phục hồi môi trường – môi sinh – đất đai; bảo đảm quyền lợi của nhân dân địa phương nơi hoạt động khai thác mỏ, ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương nơi có hoạt động khoáng sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

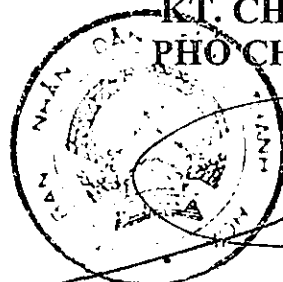
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

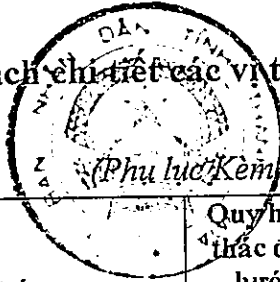
**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục

Bảng danh sách chi tiết các vị trí được Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.



(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 572 /QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
I. Thị xã Bim Sơn		56,20	3.446.000	56,20	3.446.000	0,00	0	0,00	0	
1	Núi Cánh chim, Cầu Cạn, phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn	1,50	218.000	1,50	218.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
2	Núi Thung Cón, khu 12, phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn	6,50	650.000	6,50	650.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
3	Núi Thung Sơ Tán, phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn	4,20	1.328.000	4,20	1.328.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
4	Núi khe Dứa, phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	44,00	1.250.000	44,00	1.250.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
II. Huyện Hà Trung		137,68	18.693.000	84,68	13.013.000	53,00	5.680.000	0,00	0	
5	Núi Kim, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	23,50	4.160.000	7,40	1.230.000	16,10	2.930.000	0,00	0	Đá vôi
6	Núi Thung Bàng, thôn Kim Thành, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	3,1	870.000	3,10	870.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
7	Núi Đụn, xã Hà Long (cụm tam điệp), huyện Hà Trung	6,48	932.000	6,48	932.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
8	Núi Tu me, núi Eo Đa, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	1,00	224.000	1,00	224.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
9	Núi Tu me, núi thôn Giang Sơn 9, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	11,0	2.650.000	9,30	2.495.000	1,70	155.000	0,00	0	Đá vôi
10	Núi đá đôi Chăn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	36,5	1.960.000	22,40	1.359.000	14,10	601.000	0,00	0	Đá Spilit
11	Núi Hang Rú, núi Hang Ruồng, núi Nam Động, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	17,0	3.018.000	17,00	3.018.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
12	Núi đá xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	3,00	384.000	3,00	384.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
13	Núi đá làng Tân Vinh, xã Hà Vinh (cụm tam điệp), huyện Hà Trung	6,90	650.000	0,00	0	6,90	650.000	0,00	0	Đá vôi
14	Núi đá thôn Ngọc Sơn, xã Hà Bình, huyện Hà Trung	5,50	580.000	5,50	580.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
15	Núi Hoành Sơn, xã Hà Dương, huyện Hà Trung	5,50	889.000	5,50	889.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
16	Núi Ác Sơn xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	16,20	1.500.000	2,00	156.000	14,20	1.344.000	0,00	0	Đá Spilit
17	Núi Đốc Giang, xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,00	876.000	2,00	876.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
III. Huyện Nga Sơn		11,00	3.832.000	11,00	3.832.000	0,00	0	0,00	0	
18	Núi Chúc, xã Nga An, huyện Nga Sơn	4,40	1.778.000	4,40	1.778.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
19	Núi Hào, xã Nga An, huyện Nga Sơn	4,00	1.763.000	4,00	1.763.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
		3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
20	Núi Bầu Tiên, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn	2,60	291.000	2,60	291.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
IV. Thành phố Thanh Hóa		30,00	6.800.000	27,40	6.035.000	2,60	765.000	0,00	0	
21	Núi Vực, xã Đông Vinh, xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	30,00	6.800.000	27,40	6.035.000	2,60	765.000	0,00	0	Đá vôi
V. Huyện Đông Sơn		50,40	4.936.000	29,70	4.589.000	20,70	347.000	0,00	0	0,00
22	Núi đá Thung Chùa (Thung Mộng), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	2,50	636.000	2,50	636.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
23	Núi Thung Chuối (Hoàng Lạp), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	7,00	850.000	7,00	850.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
24	Núi Vàng, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	10,90	1.250.000	10,90	1.250.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
25	Núi Vực, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn	30,00	2.200.000	9,30	1.853.000	20,70	347.000	0,00	0	Đá vôi
VI. Huyện Triệu Sơn		5,30	1.051.000	5,30	1.051.000	0,00	0	0,00	0	0,00
26	Núi Vàng (VT1), xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	1,90	577.000	1,90	577.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
27	Núi Vàng (VT2), xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	1,30	245.000	1,30	245.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
28	Núi Hang Dơi, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	2,10	229.000	2,10	229.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
VII. Huyện Tĩnh Gia		319,70	78.510.000	112,30	32.649.000	207,40	45.861.000	0,00	0	

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
29	Núi đá thôn Minh Châu, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	4,00	1.180.000	4,00	1.180.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
30	Núi Hốc Bào (Hang Làng), xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	76,00	29.570.000	33,50	14.210.000	42,50	15.360.000	0,00	0	Đá vôi
31	Núi Hang Dơi, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	44,40	18.320.000	7,20	3.526.000	37,20	14.794.000	0,00	0	Đá vôi
32	Núi Quang Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	18,50	3.500.000	18,50	3.500.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
33	Núi thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	71,50	12.500.000	7,00	2.266.000	64,50	10.234.000	0,00	0	Đá vôi
34	Núi Gáo, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	40,00	8.320.000	35,50	7.458.000	4,50	862.000	0,00	0	Đá vôi
35	Núi Khế, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,9	170.000	0,90	170.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
36	Núi đá Lâm Động xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	22,70	860.000	2,00	64.000	20,70	796.000	0,00	0	Đá vôi
37	Núi Eo Thắng, xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	25,30	2.550.000	1,00	211.000	24,30	2.339.000	0,00	0	Đá vôi
38	Núi đá Rom, xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	16,40	1.540.000	2,70	64.000	13,70	1.476.000	0,00	0	Đá Sét kết
VIII. Huyện Nông Cống		17,50	2.474.000	17,50	2.474.000	0,00	0	0,00	0	
39	Núi đá Hoàng Sơn (đá Bàn), xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	7,40	1.143.000	7,40	1.143.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
40	Núi Vĩnh Lạt, xã Tân Phúc, xã Tân Phúc, huyện Nông	7,3	801.000	7,3	801.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1		3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
	Công									
41	Núi đá Thung Voi, xã Hoàng Sơn, huyện Nông Công	2,80	530.000	2,80	530.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
IX. Huyện Như Thanh		349,28	52.438.000	71,88	14.825.000	152,60	18.739.000	124,80	18.874.000	0,00
42	Núi Đồng Tru, xã Mậu Lâm, xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	88,10	18.271.000	0,00	0	24,00	4.977.000	64,10	13.294.000	Đá vôi
43	Núi đá Xuân Lộc, Bến Ván, đá Quai, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	41,20	4.088.000	1,50	286.000	20,00	1.950.000	19,70	1.852.000	Đá vôi
44	Núi đá Quai, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	10,60	720.000	3,70	84.000	6,90	636.000	0,00	0	Đá Sét kết
45	Núi Đông Kinh, xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	5,80	670.000	5,80	670.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
46	Núi đá xóm Mới, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	19,50	2.184.000	0,00	0	9,50	1.064.000	10,00	1.120.000	Đá vôi
47	Núi đá thôn Thanh Bình, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,00	1.540.000	8,00	1.540.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
48	Núi Hòn Bôi, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	79,60	14.550.000	29,30	8.050.000	50,30	6.500.000	0,00	0	Đá BaZan
49	Núi đá Khe Nứa, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	74,60	6.250.000	9,60	793.000	34,00	2.849.000	31,00	2.608.000	Đá phiến sét đen
50	Núi đá thôn Thanh Vinh, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	11,90	1.150.000	4,00	387.000	7,90	763.000	0,00	0	Đá BaZan

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
51	Núi đá Đen, xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	7,20	2.508.000	7,20	2.508.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
52	Núi đá thôn 1, xã Phúc Đường, huyện Như Thanh	2,78	507.000	2,78	507.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
X. Huyện Như Xuân		764,28	77.424.000	18,28	3.423.000	200,40	22.000.000	545,60	52.001.000	
53	Núi Au Hối, xã Bình Lương, huyện Như Xuân	2,00	340.000	2,00	340.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
54	Núi Lèn Đá, xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	56,10	3.552.000	0,00	0	28,50	1.850.000	27,60	1.702.000	Đá vôi
55	Núi đá thôn Đàng, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	4,80	792.000	0,00	0	4,80	792.000	0,00	0	Đá vôi
56	Núi đá thôn Sơn Giáp, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	53,60	7.263.000	3,90	740.000	20,00	2.710.000	29,70	3.813.000	Đá vôi
57	Núi đá làng Bò, xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	14,20	2.258.000	1,30	355.000	12,90	1.903.000	0,00	0	Đá vôi
58	Núi Pha Xúm, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	14,00	1.474.000	1,80	353.000	12,20	1.121.000	0,00	0	Đá vôi
59	Núi Phan Cang, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	27,60	5.564.000	1,00	327.000	10,00	2.016.000	16,60	3.221.000	Đá vôi
60	Núi đá thôn Lâm Chính, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	26,80	4.622.000	0,00	0	15,00	2.587.000	11,80	2.035.000	Đá vôi
61	Núi đá thôn Xuân Hòa, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	167,00	8.291.000	0,00	0	25,00	1.241.000	142,00	7.050.000	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
62	Núi Đồng Nông (núi Lèn), xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	0,70	90.000	0,70	90.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
63	Núi Xuân Thượng, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	49,20	3.416.000	0,00	0	0,00	0	49,20	3.416.000	Đá vôi
64	Núi Rồ, núi Bò, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	272,20	32.500.000	3,20	588.000	32,00	3.821.000	237,00	28.091.000	Đá BaZan
65	Núi Vinh, xã Xuân Quý, huyện Như Xuân	46,40	5.726.000	2,70	594.000	26,00	3.209.000	17,70	1.923.000	Đá vôi
66	Núi đá làng An, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	28,00	1.500.000	0,00	0	14,00	750.000	14,00	750.000	Đá BaZan
67	Núi đá dốc Bình, xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	1,68	36.000	1,68	36.000	0,00	0	0,00	0	Đá Sét kết
XI. Huyện Thường Xuân		162,90	23.615.000	19,26	5.710.000	52,80	7.221.000	90,84	10.684.000	0,00
68	Núi Run, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	15,70	1.828.000	1,56	60.000	8,00	931.000	6,14	837.000	Đá vôi
69	Núi đá bản Nhạ, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	28,00	5.645.000	2,00	724.000	18,00	3.629.000	8,00	1.292.000	Đá vôi
70	Núi Pa Pôn, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	30,50	3.279.000	2,80	641.000	17,00	1.828.000	10,70	810.000	Đá vôi
71	Núi Báng, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	6,90	930.000	1,10	224.000	5,80	706.000	0,00	0	Đá vôi
72	Núi Phả Thăm, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	5,00	3.928.000	5,00	3.928.000	0,00	0	0,00	0	Đá Ziolit

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
73	Núi Thành Viên, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	66,00	7.745.000	0,00		0,00	0	66,00	7.745.000	Đá vôi
74	Núi đá làng Khoan, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	3,00	20.000	3,00	20.000	0,00	0	0,00	0	Đá Fenzit
75	Núi đá xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	7,80	240.000	3,80	113.000	4,00	127.000	0,00	0	Đá sét bột
XII. Huyện Thiệu Hóa		21,00	2.179.000	9,80	1.713.000	11,20	466.000	0,00	0	0,00
76	Núi Cẩm Vân, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	2,00	190.000	2,00	190.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
77	Núi Máu, xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	1,70	397.000	1,70	397.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
78	Núi Là, xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	1,90	342.000	1,90	342.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
79	Núi Vạc, xã Thiệu Ngọc; xã Định Tăng, huyện Thiệu Hóa	15,40	1.250.000	4,20	784.000	11,20	466.000	0,00	0	Đá vôi
XIII. Huyện Yên Định		327,50	50.492.000	70,20	13.630.000	257,30	36.862.000	0,00	0	
80	Núi Mổ, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	8,10	1.500.000	8,10	1.500.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
81	Núi Nghè Trại, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	9,70	1.070.000	1,20	120.000	8,50	950.000	0,00	0	Đá vôi
82	Núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	180,60	24.263.000	24,00	6.077.000	156,60	18.186.000	0,00	0	Đá vôi
83	Núi Loáng (Núi Đồng Trôi), xã Yên Lâm, huyện Yên Định	88,80	15.524.000	9,80	900.000	79,00	14.624.000	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
84	Núi Lũ Mía, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	38,60	7.850.000	25,40	4.748.000	13,20	3.102.000	0,00	0	Đá vôi
85	Núi Đông Chùa, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	1,70	285.000	1,70	285.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
XIV. Huyện Vĩnh Lộc		59,70	7.598.000	59,70	7.598.000	0,00	0	0,00	0	
86	Núi Chông Mâm, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2,90	230.000	2,90	230.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
87	Núi Đông Nghè, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	1,50	84.000	1,50	84.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
88	Núi Nhót, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	4,10	380.000	4,10	380.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
89	Núi Bền, làng Vực, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	20,00	2.276.000	20,00	2.276.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
90	Núi Côn Sơn, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	12,90	2.500.000	12,90	2.500.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
91	Núi Cô Đơn, làng đông, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	15,40	1.650.000	15,40	1.650.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
92	Núi Vắn xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	2,90	478.000	2,90	478.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
XV. Huyện Thọ Xuân		1,00	179.000	1,00	179.000	0,00	0	0,00	0	
93	Núi Gò Tô, xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân	1,00	179.000	1,00	179.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
XVI. Huyện Thạch Thành		67,90	7.748.000	14,60	2.645.000	5,30	504.000	48,00	4.599.000	
94	Núi Ông Voi, xã Thạch Sơn, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	23,00	2.184.000	0,00	0	0,00	0	23,00	2.184.000	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1		3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
95	Núi Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	1,00	214.000	1,00	214.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
96	Núi Bạc, thôn Xuân Lũng, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	5,30	504.000	0,00	0	5,30	504.000	0,00	0	Đá vôi
97	Núi Chiềng, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành	2,10	170.000	2,10	170.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
98	Núi Thung Nai, xã Thạch Tuông, huyện Thạch Thành	25,00	2.415.000	0,00	0	0,00	0	25,00	2.415.000	Đá vôi
99	Núi Trùng Bò, xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	2,50	577.000	2,50	577.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
100	Núi đá thôn Trung Tâm, xã Thành Long, huyện Thạch Thành	9,00	1.684.000	9,00	1.684.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
XVII. Huyện Cẩm Thủy		304,17	45.969.000	40,66	9.404.000	115,34	16.048.000	148,17	20.517.000	
101	Núi đá Kho, xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	39,00	4.300.000	0,00		19,50	2.150.000	19,50	2.150.000	Đá vôi
102	Núi Áo, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	7,40	3.990.000	7,40	3.990.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
103	Núi Vin, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	1,20	351.000	1,20	351.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
104	Núi Phen Khanh, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	23,60	2.669.000	2,10	236.000	21,50	2.433.000	0,00	0	Đá vôi
105	Núi đá thôn Chanh, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	14,30	3.250.000	1,96	356.000	12,34	2.894.000	0,00	0	Đá vôi

Stt	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên		
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)
1		3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
106	Núi đá làng Bọt, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	53,40	7.800.000	3,70	536.000	18,00	2.629.000	31,70	4.635.000	Đá vôi
107	Núi Chông, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	23,30	4.269.000	0,00	0	0,00	0	23,30	4.269.000	Đá vôi
108	Núi Chồi Bọt, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	84,17	10.400.000	0,00	0	20,00	2.471.000	64,17	7.929.000	Đá vôi
109	Núi Giếng Cút, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	4,00	276.000	0,00	0	4,00	276.000	0,00	0	Đá vôi
110	Núi đá làng Giò, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	3,70	774.000	3,70	774.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
111	Núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	2,10	475.000	2,10	475.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
112	Núi đá thôn Móng (núi Thung Đò), xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	6,40	480.000	6,40	480.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
113	Núi đá thôn Thạch Minh, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	39,00	6.230.000	9,50	1.501.000	20,00	3.195.000	9,50	1.534.000	Đá vôi
114	Núi Đồi Vải, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	2,60	705.000	2,60	705.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
XVIII. Huyện Ngọc Lặc		447,57	58.209.000	69,25	9.643.000	130,46	19.207.000	247,86	29.359.000	
115	Núi Sung, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	1,70	76.000	1,70	76.000	0,00	0	0,00	0	Đá Gabro
116	Núi đá Làng Vin, làng Thi, làng Ban, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	206,00	25.100.000	32,64	2.400.000	30,00	3.655.000	143,36	19.045.000	Đá Gabro

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
117	Núi Đông Chùa, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	49,00	4.396.000	6,80	952.000	20,00	1.794.000	22,20	1.650.000	Đá vôi
118	Núi Đông Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	11,58	1.980.000	1,00	161.000	10,58	1.819.000	0,00	0	Đá vôi
119	Núi Hang Cá, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	34,88	9.780.000	10,50	3.007.000	24,38	6.773.000	0,00	0	Đá vôi
120	Núi đá đôi Bò, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	3,01	450.000	3,01	450.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
121	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	11,00	2.397.000	11,00	2.397.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
122	Núi đá đôi Bái (núi Thung Xua), xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	104,30	10.980.000	0,00	0	22,00	2.316.000	82,30	8.664.000	Đá vôi
123	Núi Móng, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	4,30	450.000	0,00	0	4,30	450.000	0,00	0	Đá vôi
124	Núi đá Bái Mạ, xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	7,80	1.050.000	0,00	0	7,80	1.050.000	0,00	0	Đá vôi
125	Núi Thượng, xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	14,00	1.550.000	2,60	200.000	11,40	1.350.000	0,00	0	Đá vôi
XIX. Huyện Lang Chánh		9,40	876.000	0,34	32.000	9,06	844.000	0,00	0	
126	Núi đá bàn Hằng, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	5,90	540.000	0,34	32.000	5,56	508.000	0,00	0	Đá vôi
127	Núi Bù Lau, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	3,50	336.000	0,00	0	3,50	336.000	0,00	0	Đá vôi
XX. Huyện Bá Thước		404,40	74.064.000	21,10	6.125.000	198,20	40.501.000	185,10	27.438.000	

Stt		Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1		3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
128	Núi Đò (núi Lai Phai, Đồi Dương), xã Điện Trung, huyện Bá Thước	16,50	2.560.000	2,30	428.000	14,20	2.132.000	0,00	0	Đá vôi
129	Núi Thượng Lãm, xã Điện Trung, huyện Bá Thước	32,00	4.250.000	0,00	0	15,00	1.992.000	17,00	2.258.000	Đá vôi
130	Núi Trầu, xã Điện Hạ, huyện Bá Thước	24,70	2.884.000	0,00	0	15,00	1.751.000	9,70	1.133.000	Đá vôi
131	Núi Thung Moong, xã Điện Lư, huyện Bá Thước	80,60	8.740.000	7,70	835.000	35,00	3.795.000	37,90	4.110.000	Đá vôi
132	Núi đá thôn Chòm Đù, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	14,60	1.340.000	0,00	0	14,60	1.340.000	0,00	0	Đá vôi
133	Núi Rằm, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	52,00	15.840.000	3,70	1.350.000	22,00	6.702.000	26,30	7.788.000	Đá vôi
134	Núi Tường, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	24,00	16.550.000	4,00	2.759.000	20,00	13.791.000	0,00	0	Đá vôi
135	Núi Bồng, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	53,50	11.250.000	2,30	588.000	20,00	4.206.000	31,20	6.456.000	Đá vôi
136	Núi đá suối La, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	23,50	3.150.000	1,10	165.000	22,40	2.985.000	0,00	0	Đá vôi
137	Núi đá làng Tra, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	83,00	7.500.000	0,00	0	20,00	1.807.000	63,00	5.693.000	Đá vôi
XXI. Huyện Quan Sơn		216,71	21.780.000	7,51	1.265.000	111,10	12.470.000	98,10	8.045.000	
138	Núi bản Cạn xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	11,40	1.650.000	1,50	435.000	9,90	1.215.000	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1		3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
139	Núi Cha Khót, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	1,47	40.000	1,47	40.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
140	Núi Pa Cảnh, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	93,00	8.120.000	0,00	0	20,00	1.746.000	73,00	6.374.000	Đá vôi
141	Núi Bàn Bun, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	1,30	197.000	0,00	0	1,30	197.000	0,00	0	Đá vôi
142	Núi Pha Mỏ, bản Lâu, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	16,00	827.000	0,00	0	16,00	827.000	0,00	0	Đá vôi
143	Núi đá bán Hẹ, xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	41,30	2.750.000	1,20	80.000	15,00	999.000	25,10	1.671.000	Đá vôi
144	Núi Pha Đưa, xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	1,84	392.000	1,84	392.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
145	Núi Bàn Lang, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	27,70	4.654.000	1,50	318.000	26,20	4.336.000	0,00	0	Đá vôi
146	Núi Bàn Cum, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	22,70	3.150.000	0,00	0	22,70	3.150.000	0,00	0	Đá vôi
XXII Huyện Quan Hóa		247,90	23.518.000	3,10	518.000	36,40	5.825.000	208,40	17.175.000	
147	Núi đá Bàn Phai, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	27,60	3.413.000	0,00	0	15,00	1.855.000	12,60	1.558.000	Đá vôi
148	Núi đá Bàn Lóp 1 Hiền Chung, huyện Quan Hóa	18,50	778.000	0,00	0	0,00	0	18,50	778.000	Đá vôi
149	Núi đá Bàn Bút, bản Mỏ xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	21,70	1.491.000	0,00	0	0,00	0	21,70	1.491.000	Đá vôi
150	Núi đá Bàn Mướp, xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	1,90	375.000	1,90	375.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
151	Núi Pa Poong (bản pông), xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	15,80	3.273.000	1,20	143.000	14,60	3.130.000	0,00	0	Đá vôi
152	Núi đá thôn KaMe, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	51,50	3.010.000	0,00	0	0,00	0	51,50	3.010.000	Đá vôi
153	Núi đá Bản Bút xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	27,80	2.250.000	0,00	0	0,00	0	27,80	2.250.000	Đá vôi
154	Núi đá Bản Trung Tân, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	25,80	2.961.000	0,00	0	0,00	0	25,80	2.961.000	Đá vôi
155	Núi đá bản Sơn Thành, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	30,00	2.940.000	0,00	0	0,00	0	30,00	2.940.000	Đá vôi
156	Núi đá thôn Tân Hương, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	6,80	840.000	0,00	0	6,80	840.000	0,00	0	Đá vôi
157	Núi Can Mèo, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	20,50	2.187.000	0,00	0	0,00	0	20,50	2.187.000	Đá vôi
XXIII. Huyện Mường Lát		635,80	35.375.000	3,55	390.000	71,15	6.922.000	561,10	28.063.000	
158	Núi đá bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	78,40	4.130.000	0,00	0	0,00	0	78,40	4.130.000	Đá vôi
159	Núi đá Na Hào, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	19,70	1.533.000	0,00	0	19,70	1.533.000	0,00	0	Đá vôi
160	Núi đá Trung Tiến 2 xã Mường Lý, huyện Mường Lát	23,00	2.204.000	0,00	0	23,00	2.204.000	0,00	0	Đá vôi
161	Núi đá bản Xa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	153,90	6.300.000	0,00	0	0,00	0	153,90	6.300.000	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
162	Núi đá bản Lốc Há, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	6,40	640.000	0,20	20.000	6,20	620.000	0,00	0	Đá vôi
163	Núi đá bản Xim, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	75,90	2.240.000	0,00	0	0,00	0	75,90	2.240.000	Đá vôi
164	Núi đá bản Qua, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	25,00	2.226.000	2,20	195.000	10,00	890.000	12,80	1.141.000	Đá vôi
165	Núi đá bản Pom Khương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	136,40	8.400.000	0,00	0	0,00	0	136,40	8.400.000	Đá vôi
166	Núi đá pa lâu, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	13,40	1.850.000	1,15	175.000	12,25	1.675.000	0,00	0	Đá vôi
167	Núi đá bản Nà Kha, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát	82,70	4.256.000	0,00	0	0,00	0	82,70	4.256.000	Đá vôi
168	Núi đá bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	21,00	1.596.000	0,00	0	0,00	0	21,00	1.596.000	Đá vôi
Tổng cộng		4.647,29	601.206.000	754,31	144.189.000	1.635,01	240.262.000	2.257,97	216.755.000	